

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-ST
Ngày 22 - 12 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông La Văn Châu.

Ông Nguyễn Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/QĐST- DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp C, xã D, huyện E, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp C, xã D, huyện E, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31 - 7 - 2020), có mặt.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Phạm Văn D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, bà Huỳnh Thị C đã vay tiền của ông Phạm Văn V vào ngày 30 tháng 12 năm 2018 với số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn

vay đến ngày 03 tháng 9 năm 2019. Khi vay, bà C và ông V không thỏa thuận lãi suất vay, bà C không thể chấp tài sản gì cho ông V. Đến hạn trả nợ vay, bà C không trả nợ cho ông V, bà C có viết giấy tay mượn tiền cho ông V có nội dung xác nhận bà Huỳnh Thị C có vay tiền của ông Phạm Văn V với số tiền 200.000.000 đồng. Giấy vay tiền do bà C tự viết, ký tên và lấn tay xác nhận nợ. Ông V đã nhiều lần yêu cầu bà C trả nợ vay nhưng bà C vẫn trì hoãn việc trả nợ. Đến nay bà C vẫn không trả nợ cho ông V. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 31 tháng 7 năm 2020 và biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 8 năm 2020, ông V yêu cầu bà C trả số tiền 200.000.000 đồng. Ông V không yêu cầu bà C trả lãi.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập lấy lời khai, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo yêu cầu cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ cho bị đơn bà C nhưng bà C không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Ngày 09 tháng 9 năm 2020, bà C có bản tự khai trình bày các vấn đề tranh chấp, bà C sẽ trình bày khi mở phiên tòa.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi.

Bị đơn bà C xác nhận số tiền 200.000.000 đồng là bà C vay của bà Phan Thị N (bà N là vợ của ông Phạm Văn V) vào ngày 30 tháng 12 năm 2018, thời hạn vay là đến ngày 03 tháng 9 năm 2019. Đến ngày 03 tháng 9 năm 2019, bà C viết giấy mượn tiền có nội dung xác nhận có vay của ông Phạm Văn V số tiền 200.000.000 đồng. Bà C xác nhận giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019 là do bà C tự viết, ký tên và lấn tay xác nhận nợ. Quá trình vay tiền, bà C trả lãi cho bà N với số tiền lãi 12.000.000 đồng/tháng nhưng bà C không xác định được số lần đóng tiền lãi cũng như số tiền lãi đã đóng cho bà N. Bị đơn bà C cho rằng, số tiền 200.000.000 đồng nợ ông V theo giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019 đã được cộng gộp vào số tiền nợ của bà N nên bà C không đồng ý trả cho ông V. Bà C không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc xác định số tiền 200.000.000 đồng là vay của bà N cũng như việc trả tiền lãi cho bà N và việc ông V cộng gộp số tiền 200.00.000 đồng vào số tiền nợ của bà N.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Huỳnh Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Văn V khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị C trả số tiền 200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019 nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bà Huỳnh Thị C có nơi cư trú tại tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông V khởi kiện yêu cầu bị đơn bà C trả số tiền nợ là 200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019. Đối với tiền lãi, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi. Bà C cho rằng số tiền 200.000.000 đồng nợ của ông V theo giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019 đã được gộp vào số tiền nợ của bà Phan Thị N nên bà C không đồng ý trả cho ông V.

Xét, đối với chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019, bị đơn bà C thừa nhận tự tay bà C viết, ký tên, ghi họ tên và lăn tay xác nhận nợ. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định nguyên đơn ông V và bị đơn bà C có xác lập hợp đồng vay theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự với tổng số tiền là 200.000.000 đồng.

Bị đơn bà C cho rằng, số tiền 200.000.000 đồng nợ ông V theo giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019 đã được cộng gộp vào số tiền nợ của bà N nên bà C không đồng ý trả cho ông V.

Xét, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thừa nhận số tiền 200.000.000 đồng mà bà C vay của ông V theo giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019 đã được gộp vào số tiền nợ của bà N như bị đơn bà C đã trình bày; bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Đồng thời, trong giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019 không thể hiện nội dung nào có liên quan đến khoản vay của bà N nên bị đơn cho rằng số tiền 200.000.000 đồng là bị đơn vay của bà N là không có căn cứ chấp nhận.

Do vậy, căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 03 tháng 9 năm 2019 có căn cứ xác định bà C vay của ông V số tiền 200.000.000 đồng. Đến thời hạn thanh toán, bà C không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466

của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Bị đơn bà C cho rằng đã đóng tiền lãi cho bà N mỗi tháng 12.000.000 đồng nhưng bà C không xác định được số lần đóng tiền lãi, số tiền lãi đã đóng cho bà N. Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận việc bà C đóng tiền lãi cho bà N. Đồng thời, bị đơn bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc đóng tiền lãi cho bà N mỗi tháng 12.000.000 đồng. Do đó, lời trình bày của bị đơn về việc đóng tiền lãi mỗi tháng 12.000.000 đồng cho bà N là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền lãi, nguyên đơn ông V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn V đối với bị đơn bà Huỳnh Thị C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Huỳnh Thị C có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn V số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) nợ gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn V không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi

hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Phạm Văn V số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0038973 ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Bà Huỳnh Thị C phải chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo